

Số: 05/2026/HSST-QĐ

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Tính, ông Nguyễn Tuấn Lam

Căn cứ Điều 280 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ kết quả việc xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa;

Xét thấy: Cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng để xác định tính chất và mức độ do hành vi phạm tội gây ra và làm rõ hành vi của các đối tượng khác có liên quan mà không thể bổ sung tại phiên tòa được,

QUYẾT ĐỊNH:

Trả hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2026/TLST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2026, đối với bị cáo: Nguyễn Văn T, sinh ngày 07 tháng 11 năm 1973; Nơi sinh: Đồng Tháp; Nơi cư trú: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: Cán bộ Công an tỉnh Đ.

Bị truy tố về tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên.

Cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Phân công cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án).

Để điều tra bổ sung những vấn đề sau đây:

1. Tại phiên tòa, bị cáo cho rằng giá đất cao hơn giá thực tế tại địa phương. Hồ sơ vụ án thể hiện: Báo cáo thuyết minh của Hội đồng định giá (BL94): Phương pháp định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản:... Trên địa bàn T, do không thu thập được thông tin mua bán nên tham khảo các địa phương lân cận T, L, An Giang. Theo đó, giá khoáng sản làm vật liệu xây dựng có giá từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng. Bị cáo T bán đất cho công trình với giá 16.000đ/m³ (chưa bao gồm chi phí đào, vận chuyển), bán cho dân giá khoảng 200.000-300.000đ/xe, khoảng 5m³. Như vậy, giá đất mà Hội đồng đã định giá chênh lệch rất nhiều so với giá tại

địa phương Tân Hồng (cũ). Trong Kết luận định giá tài sản số 122 ngày 19/11/2024, định giá đất khoáng sản từ 80.000-130.000đ/m³, không xác định giá đất tại địa phương nào. Cần làm rõ căn cứ xác định giá đất, định giá lại, để đảm bảo giá trên thực tế tại nơi xảy ra tội phạm.

2. Ngày 17/3/2023, lập Biên bản nghiệm thu đối với Hợp đồng số 22 ngày 13/6/2022, bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã B (BL177). Nhưng sau đó, ngày 10/4/2023, C1 lại có Văn bản thuyết minh biện pháp khai thác đất vật liệu của C1 tại bãi đất của ông T khối lượng 1.800m³ (BL176) và Văn bản thuyết minh ngày 24/4/2023, thêm khối lượng 800m³ (BL176), cả 2 Bản thuyết minh đều xác định khối lượng cần khai thác khoảng 4.000m³. Trên cơ sở đề án 24/4/2023 của C1, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện T (cũ) ban hành Văn bản số 208 ngày 24/4/2023 gửi cho Công an huyện T, Phòng T1; UBND xã T và B (cũ) về việc khai thác đất công trình Nâng cấp đê bao bờ Tây kênh Sa Rày (gồm 02 đoạn: tại điểm trụ V và đoạn L), thông báo đến các đơn vị nắm, chấp thuận cho nhà thầu thi công khai thác vật liệu đất... Tại Văn bản cung cấp thông tin số 354 ngày 10/6/2024, UBND xã T thì (tóm tắt nội dung chính): Do nhận Công văn 208 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện T, có ghi nơi khai thác là bãi đất của ông T, công trình cần giải ngân kịp thời, không bị rút vốn, nên không lập Biên bản xử lý, là thiếu sót của địa phương. Thời gian khai thác là tháng 4/2024 để phục vụ công trình B kênh S. Trong hồ sơ vụ án, cũng như Cáo trạng chưa xác định rõ thời gian bị cáo khai thác khoáng sản là năm 2023 hay năm 2024. Việc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện T ban hành Văn bản chỉ điểm khai thác đất, có phải có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho khai thác đất để thực hiện các công trình tại địa phương không.

3. Tại phiên tòa bị cáo khai, khối lượng đất bị cáo khai thác không nhiều như Cáo trạng truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại, thấy rằng: Trong các Biên bản ghi lời khai của những người làm chứng Nguyễn Văn C (Bí thư ấp-BL260), Phan Văn Đ (BL275), Nguyễn Thị Ngọc Á (BL249)... đều xác định phần đất của bà Á chuyển nhượng cho ông T trũng hơn so với đất khác. Như vậy, cần làm rõ khi đo đạc khối lượng, đã tính toán trừ đi phần đất trũng không. Bị cáo T khai: Bà Á bán cho ông D khoảng 17.000m³, trước khi chuyển nhượng đất cho T. Ông D đưa tiền cho T trả bà Á khoảng 100.000.000 đồng, nhưng bị cáo T không có chứng cứ chứng minh. Hiện ông D đang ở nước ngoài chưa làm việc được. Cho nên, vấn đề này cần được đối chất giữa bị cáo T với bà Á, để xác định có hay không việc bà Á có khai thác đất mặt để bán cho người khác trước khi chuyển nhượng đất lại cho bị cáo T, nếu có thì khối lượng là bao nhiêu, bà Á có vi phạm pháp luật không.

4. Kết quả khám nghiệm hiện trường và đo đạc: Hiện trường tại thửa đất ghi nhận: Phần đất bị đào đi tạo thành ao có diện tích bề mặt là 9.133,9m²; diện

tích đáy ao là $5.686,2\text{m}^2$; cao độ âm so với mặt đất ruộng liền kề là $8,5\text{m}$. Kết quả đo đạc thể hiện: Diện tích đất đào (gồm bề mặt và bờ ao): 9.231m^2 ; Khối lượng đất bị đào: $67.145,3\text{m}^3$, Diện tích đất đắp: $1.483,2\text{m}^2$; Khối lượng đất đắp: $6.543,5\text{m}^3$ (Bút lục 08-14). Kết luận điều tra và Cáo trạng đều xác định: Quá trình điều tra, Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện việc trưng cầu cơ quan chuyên môn giám định, xác định khối lượng, giá trị khoáng sản mà bị cáo đã khai thác trái phép; trừ đi diện tích đất đắp ($1.483,2\text{m}^2$) và khối lượng đất đắp ($6.543,5\text{m}^3$) là có lợi cho bị cáo. Tuy nhiên, lại truy cứu trách nhiệm với định lượng: Tổng khối lượng $67.145,3\text{m}^3$ bao gồm khoáng sản đất sét, đạt chỉ tiêu tối thiểu về chất lượng khoáng sản “sét làm ngói” và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhưng chưa tách riêng được khối lượng cho từng loại nên không xác định được giá trị của tổng khối lượng cho từng thời điểm đất bị khai thác (từ năm 2021-2023). Do đó, Cơ quan tố tụng tính giá trị thấp nhất của khoáng sản: $67.145,3\text{m}^3 \times 90.000\text{đ}/\text{m}^3 = 6.043.077.000$ đồng. Việc xác định định lượng như vậy có chính xác không?

5. Làm rõ vị trí đất mà Nguyễn Văn T thực hiện hành vi khai thác tài nguyên (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2, xã T, huyện T (cũ) có nằm trong quy hoạch tổng thể của huyện T (cũ) hay của tỉnh Đồng Tháp (cũ) không; Hiện nay, phần đất bị khai thác có thể khắc phục lại được hiện trạng như ban đầu hay không.

6. Làm rõ hành vi những người mua đất do Nguyễn Văn T khai thác tài nguyên có cấu thành tội phạm hình sự không.

7. Ngày 15/5/2025, Cơ quan điều tra ra Thông báo hành vi phạm tội của đảng viên, của Cán bộ C2 (BL322-323) nhưng sau đó không có thông tin gì tiếp theo. Cần bổ sung các quyết định của cơ quan có thẩm quyền của đảng cũng như của Nhà nước để lưu vào hồ sơ vụ án.

8. Khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra không gửi bản kết luận điều tra cho người bào chữa mà chỉ thông báo (BL339) là chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 232 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

9. Viện Kiểm sát ban hành Cáo trạng nhưng chưa gửi cho Cơ quan điều tra và người bào chữa là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 240 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

10. Về biện pháp ngăn chặn: Tạm giam từ ngày 15/5-28/6/2025; Bảo lĩnh từ ngày 28/6-11/8/2025. Thời gian từ 12/8-01/10/2025, không thay đổi, cũng không áp dụng biện pháp ngăn chặn. Bảo lĩnh từ ngày 02/10-31/12/2025 nhưng chưa có đơn xin bảo lĩnh. Từ 01-05/01/2026, không thay đổi, cũng không áp dụng biện pháp ngăn chặn (ngày Tòa án nhận hồ sơ). Cần bổ sung đầy đủ các thủ tục Văn bản áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp
(Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 -
Đồng Tháp, kèm hồ sơ vụ án);
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú